

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                   | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 04 - 05      |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 09           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC        | 10 - 32      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Đào Thanh Liêm     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Trọng Thủy  | Thành viên |
| Ông Lâm Việt Hồng      | Thành viên |
| Ông Trịnh Chiến Chinh  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                        |                                               |
|------------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Thủy  | Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Trịnh Chiến Chinh  | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh   | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/5/2026) |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Thủy**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Số: 07/2026/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>57.067.054.947</b>  | <b>47.221.109.957</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>7.963.835.588</b>   | <b>7.518.633.240</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 7.963.835.588          | 7.518.633.240          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>26.876.661.142</b>  | <b>17.669.781.510</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.1         | 25.568.543.350         | 14.757.767.543         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 283.376.364            | 2.056.399.094          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 7.1         | 2.118.537.738          | 1.949.411.183          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 8           | (1.093.796.310)        | (1.093.796.310)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>20.898.525.197</b>  | <b>19.678.838.160</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 20.898.525.197         | 19.678.838.160         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>1.328.033.020</b>   | <b>2.353.857.047</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 11.1        | 347.737.895            | 338.743.513            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 21.780.580             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 17.2        | 958.514.545            | 2.015.113.534          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>170.583.713.639</b> | <b>176.100.847.602</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>87.500.000</b>      | <b>87.500.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 6.2         | 70.000.000             | 70.000.000             |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | 7.2         | 17.500.000             | 17.500.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>144.076.819.042</b> | <b>131.512.290.426</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 144.076.819.042        | 131.512.290.426        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 413.049.232.698        | 389.964.329.537        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (268.972.413.656)      | (258.452.039.111)      |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>59.984.973</b>      | <b>13.731.411.351</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | 12          | 59.984.973             | 13.731.411.351         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>26.359.409.624</b>  | <b>30.769.645.825</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 11.2        | 26.389.802.442         | 30.624.541.314         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 272        | 13          | (30.392.818)           | 145.104.511            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>       | <b>280</b> |             | <b>227.650.768.586</b> | <b>223.321.957.559</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>117.806.568.740</b> | <b>118.870.323.027</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>86.591.138.722</b>  | <b>83.570.358.367</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 30.246.484.084         | 20.932.742.997         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 1.198.811.511          | 659.801.471            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 16          | 2.475.178.930          | 189.742.770            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 17.1        | 3.784.350.969          | 1.060.781.513          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 17.528.111.616         | 14.073.318.474         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 18          | 41.479.567             | 52.568.567             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 19          | 3.347.943.110          | 2.559.627.896          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 20.1        | 25.546.161.549         | 42.869.157.293         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 2.422.617.386          | 1.172.617.386          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>31.215.430.018</b>  | <b>35.299.964.660</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             | 15.486.133.920         | 16.826.133.920         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 20.2        | 15.729.296.098         | 18.473.830.740         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>109.844.199.846</b> | <b>104.451.634.532</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 21          | 55.680.000.000         | 55.680.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 55.680.000.000         | 55.680.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        | 21          | 6.024.502.460          | 6.024.502.460          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 21          | 18.697.189.166         | 18.697.189.166         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 21          | 29.442.508.220         | 24.049.942.906         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 17.232.403.608         | 13.221.335.302         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 12.210.104.612         | 10.828.607.604         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>227.650.768.586</b> | <b>223.321.957.559</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Trọng Thùy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    | 23          | 233.642.721.881                | 175.381.480.671                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    | 23          | -                              | -                              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)        | 10    | 23          | 233.642.721.881                | 175.381.480.671                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    | 24          | 197.737.315.226                | 149.439.551.577                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |             | 35.905.406.655                 | 25.941.929.094                 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             | -                              | -                              |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    | 25          | 7.264.643                      | 9.047.339                      |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    | 26          | 2.218.672.407                  | 2.825.802.910                  |
| - Trong đó: chi phí đi vay                                           | 24    |             | 1.931.592.661                  | 1.950.918.119                  |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    | 27.1        | 3.784.528.455                  | 2.105.137.275                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 27.2        | 14.640.636.369                 | 12.517.893.985                 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 15.268.834.067                 | 8.502.142.263                  |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    | 28          | 165.820.147                    | 75.878.553                     |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    | 29          | 37.861.008                     | 198.242.950                    |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | 127.959.139                    | (122.364.397)                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | 15.396.793.206                 | 8.379.777.866                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    | 31          | 3.103.237.748                  | 1.849.329.633                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    | 32          | 83.450.846                     | (54.617.005)                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | 12.210.104.612                 | 6.585.065.238                  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                | 61    |             | 12.210.104.612                 | 6.585.065.238                  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                   | 62    |             | -                              | -                              |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    | 33          | 2.193                          | 1.183                          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    |             | 15.396.793.206              | 8.379.777.866               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                             | 02    | 14          | 10.640.171.345              | 12.853.396.652              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                             | 05    | 28          | (4.454.545)                 | (9.047.339)                 |
| - Chi phí đi vay                                                     | 06    | 26          | 1.931.592.661               | 1.950.918.119               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    |             | 27.964.102.667              | 23.175.045.298              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09    |             | (10.028.323.734)            | (1.410.434.867)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10    |             | (1.219.687.037)             | 2.021.913.710               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11    |             | 12.729.497.834              | (6.735.459.133)             |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                     | 12    |             | 4.225.744.490               | (4.328.078.180)             |
| - Chi phí đi vay đã trả                                              | 14    |             | (1.941.606.024)             | (1.965.879.571)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15    | 17          | (525.896.787)               | (1.817.726.331)             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 17    |             | (1.024.000.000)             | (148.660.000)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    |             | 30.179.831.409              | 8.790.720.926               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (7.502.589.380)             | (5.824.630.993)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    | 28          | 4.454.545                   | -                           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    |             | -                           | 9.047.339                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    |             | (7.498.134.835)             | (5.815.583.654)             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 33    |             | 26.091.372.039              | 27.451.059.297              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34    |             | (46.158.902.425)            | (28.520.764.571)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36    |             | (2.168.963.840)             | (1.355.602.400)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    |             | (22.236.494.226)            | (2.425.307.674)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)                      | 50    |             | 445.202.348                 | 549.829.598                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60    | 5           | 7.518.633.240               | 3.809.921.091               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)                          | 70    | 5           | 7.963.835.588               | 4.359.750.689               |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười sáu ngày 06/3/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán:** Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2026 là 225 người (tại 01/01/2026 là 226 người).**1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.



**4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <u>Số năm</u>   |
|------------------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25         |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 08         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05              |
| Tài sản cố định khác                     | đã khấu hao hết |

**4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.

**4.6 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.8 Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026, cổ tức từ năm 2006 đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Công ty sẽ chi trả khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

**4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2026.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN****4.17Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*****Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ (nếu có) cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**4.19Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 21, 23, 36.

**5. TIỀN**

|                                                                                                 | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                                                                                        | 2.418.035.475                  | 2.124.101.497                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                           | 5.545.800.113                  | 5.394.531.743                   |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng</i> | <i>2.149.785.322</i>           | <i>3.792.435.600</i>            |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền</i>      | <i>2.016.115.596</i>           | <i>1.154.226.479</i>            |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng</i> | <i>1.379.899.195</i>           | <i>447.869.664</i>              |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b><u>7.963.835.588</u></b>    | <b><u>7.518.633.240</u></b>     |

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                                  | 30/6/2026<br>VND      |                        | 01/01/2026<br>VND     |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| <b>6.1 Ngắn hạn</b>                                                                              | <b>25.568.543.350</b> | <b>(1.093.796.310)</b> | <b>14.757.767.543</b> | <b>(1.093.796.310)</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng             | 18.041.495.490        | -                      | 7.749.898.975         | -                      |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                                                       | 6.589.043.585         | -                      | 3.819.394.423         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ                                                              | 11.452.451.905        | -                      | 3.930.504.552         | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                               | 7.527.047.860         | (1.093.796.310)        | 7.007.868.568         | (1.093.796.310)        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 36) | 20.851.699.138        | -                      | 11.237.868.732        | -                      |
| <b>6.2 Dài hạn</b>                                                                               | <b>70.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>70.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                                           | 70.000.000            | -                      | 70.000.000            | -                      |

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                                | 30/6/2026<br>VND     |                  | 01/01/2026<br>VND    |                  |
|--------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>            | <b>2.118.537.738</b> | <b>-</b>         | <b>1.949.411.183</b> | <b>-</b>         |
| Tạm ứng                        | 722.709.277          | -                | 661.861.316          | -                |
| Ký cược, ký quỹ                | 161.600.000          | -                | 66.500.000           | -                |
| Phải thu bảo hiểm xã hội       | -                    | -                | 101.165.212          | -                |
| Phải thu về vận tải đường biển | 708.430.569          | -                | 733.605.757          | -                |
| Phải thu về vận tải đường sông | 58.893.452           | -                | 70.237.566           | -                |
| Phải thu về vận tải đường bộ   | 891.322              | -                | 1.863.612            | -                |
| Phải thu khác                  | 466.013.118          | -                | 314.177.720          | -                |
| <b>7.2 Dài hạn</b>             | <b>17.500.000</b>    | <b>-</b>         | <b>17.500.000</b>    | <b>-</b>         |
| Ký cược, ký quỹ                | 17.500.000           | -                | 17.500.000           | -                |

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         |                                       |                                       |
| Số dư đầu kỳ            | (1.093.796.310)                       | (85.067.789)                          |
| Trích lập dự phòng      | -                                     | -                                     |
| Hoàn nhập dự phòng      | -                                     | -                                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>(1.093.796.310)</b>                | <b>(85.067.789)</b>                   |
| Trong đó:               |                                       |                                       |
| Phải thu của khách hàng | (1.093.796.310)                       | (85.067.789)                          |



## 9. NỢ XẤU

|                                                           | 30/6/2026<br>VND     |                        | 01/01/2026<br>VND    |                        |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị nợ gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị nợ gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>1.093.796.310</b> | <b>1.008.728.521</b>   | <b>1.093.796.310</b> | <b>1.008.728.521</b>   |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyền                 | 47.281.230           | -                      | 47.281.230           | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>47.281.230</i>    | <i>-</i>               | <i>47.281.230</i>    | <i>-</i>               |
| Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh   | 26.634.000           | -                      | 26.634.000           | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>26.634.000</i>    | <i>-</i>               | <i>26.634.000</i>    | <i>-</i>               |
| Trần Hải Phong                                            | 58.728.521           | 58.728.521             | 58.728.521           | 58.728.521             |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                 | <i>58.728.521</i>    | <i>58.728.521</i>      | <i>58.728.521</i>    | <i>58.728.521</i>      |
| Hà Văn Công                                               | 200.000.000          | 200.000.000            | 200.000.000          | 200.000.000            |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                 | <i>200.000.000</i>   | <i>200.000.000</i>     | <i>200.000.000</i>   | <i>200.000.000</i>     |
| Vũ Hải Hà (Nguyễn Thanh Huỳnh)                            | 450.000.000          | 450.000.000            | 450.000.000          | 450.000.000            |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                 | <i>450.000.000</i>   | <i>450.000.000</i>     | <i>450.000.000</i>   | <i>450.000.000</i>     |
| Vũ Đức Anh                                                | 300.000.000          | 300.000.000            | 300.000.000          | 300.000.000            |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                 | <i>300.000.000</i>   | <i>300.000.000</i>     | <i>300.000.000</i>   | <i>300.000.000</i>     |
| Các đối tượng khác                                        | 11.152.559           | -                      | 11.152.559           | -                      |

## 10. HÀNG TỒN KHO

|                                      | 30/6/2026<br>VND      |          | 01/01/2026<br>VND     |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 11.248.130.554        | -        | 11.214.667.320        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 11.996.372            | -        | 10.670.399            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.783.009.993         | -        | 6.607.490.986         | -        |
| Hàng hóa                             | 1.855.388.278         | -        | 1.846.009.455         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.898.525.197</b> | <b>-</b> | <b>19.678.838.160</b> | <b>-</b> |

## 11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                  | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11.1 Ngắn hạn</b>             | <b>347.737.895</b>    | <b>338.743.513</b>    |
| Chi phí bảo hiểm                 | 347.737.895           | 338.743.513           |
| <b>11.2 Dài hạn</b>              | <b>26.389.802.442</b> | <b>30.624.541.314</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 25.839.403.322        | 29.977.521.008        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 311.623.407           | 354.746.265           |
| Các khoản khác                   | 238.775.713           | 292.274.041           |

## 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Xây dựng cơ bản dở dang | 30/6/2026<br>VND  |                        | 01/01/2026<br>VND     |                        |
|-------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Mua sắm                 | -                 | -                      | 13.671.426.378        | 13.671.426.378         |
| Tàu dầu 560T PTS31      | -                 | -                      | 6.125.887.909         | 6.125.887.909          |
| Tàu dầu 560T PTS32      | -                 | -                      | 7.545.538.469         | 7.545.538.469          |
| Khác (*)                | 59.984.973        | 59.984.973             | 59.984.973            | 59.984.973             |
| <b>Cộng</b>             | <b>59.984.973</b> | <b>59.984.973</b>      | <b>13.731.411.351</b> | <b>13.731.411.351</b>  |

(\*) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo Chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

## 13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|                                                                                     | 30/6/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>(30.392.818)</b> | <b>145.104.511</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20% |                     |                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ                    | (30.392.818)        | 145.104.511        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 16.892.099.019                   | 4.843.335.759               | 366.369.773.882                           | 1.692.426.219                       | 166.694.658      | 389.964.329.537 |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | -                           | 23.204.699.961                            | -                                   | -                | 23.204.699.961  |
| Mua sắm                       | -                                | -                           | 23.204.699.961                            | -                                   | -                | 23.204.699.961  |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | 119.796.800                 | -                                         | -                                   | -                | 119.796.800     |
| Thanh lý                      | -                                | 119.796.800                 | -                                         | -                                   | -                | 119.796.800     |
| Tại ngày 30/6/2026            | 16.892.099.019                   | 4.723.538.959               | 389.574.473.843                           | 1.692.426.219                       | 166.694.658      | 413.049.232.698 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 14.351.468.582                   | 4.051.939.266               | 238.448.372.816                           | 1.433.563.789                       | 166.694.658      | 258.452.039.111 |
| Tăng trong kỳ                 | 281.349.905                      | 93.322.903                  | 10.223.835.191                            | 41.663.346                          | -                | 10.640.171.345  |
| Khấu hao trong kỳ             | 281.349.905                      | 93.322.903                  | 10.223.835.191                            | 41.663.346                          | -                | 10.640.171.345  |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | 119.796.800                 | -                                         | -                                   | -                | 119.796.800     |
| Thanh lý                      | -                                | 119.796.800                 | -                                         | -                                   | -                | 119.796.800     |
| Tại ngày 30/6/2026            | 14.632.818.487                   | 4.025.465.369               | 248.672.208.007                           | 1.475.227.135                       | 166.694.658      | 268.972.413.656 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 2.540.630.437                    | 791.396.493                 | 127.921.401.066                           | 258.862.430                         | -                | 131.512.290.426 |
| Tại ngày 30/6/2026            | 2.259.280.532                    | 698.073.590                 | 140.902.265.836                           | 217.199.084                         | -                | 144.076.819.042 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 147.030.262.885 VND (tại ngày 01/01/2026 là 55.269.992.661 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 87.470.378.937 VND (tại ngày 01/01/2026 là 95.790.705.894 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| Tài sản     | 30/6/2026<br>VND |                        |                 |
|-------------|------------------|------------------------|-----------------|
|             | Nguyên giá       | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Tàu PTSHPO2 | 91.031.645.455   | 91.031.645.455         | -               |
| Tàu PTSHPO3 | 182.089.454.970  | 94.619.076.033         | 87.470.378.937  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                                             | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                             | <b>30.246.484.084</b> | <b>20.932.742.997</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả                        | 25.799.693.307        | 13.555.092.058        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng                                                       | 14.209.876.727        | 8.390.915.158         |
| Công ty TNHH Thủy Chi                                                                       | 8.498.026.580         | 3.694.696.900         |
| Công ty TNHH Hà Thịnh                                                                       | 3.091.790.000         | 1.469.480.000         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                             | 4.446.790.777         | 7.377.650.939         |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 36) | 18.099.733.385        | 12.494.620.821        |

## 16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                        | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|------------------------|------------------|-------------------|
| Phải trả về cổ tức (*) | 2.475.178.930    | 189.742.770       |

(\*) Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm:

- Phải trả cổ tức năm 2025 là 2.285.436.160 VND, dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026.
- Phải trả cổ tức từ năm 2006 đến năm 2024 là 189.742.770 VND. Đây là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký, Công ty sẽ chi trả khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                 | 01/01/2026<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND     |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                      |                                |                                   |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                           | (426.068.365)        | 8.556.159.722                  | 7.107.721.614                     | 1.022.369.743        |
| - Công ty mẹ                                    | (769.759.725)        | 8.394.479.544                  | 6.602.350.076                     | 1.022.369.743        |
| Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác         | 271.572.028          | 8.239.320.808                  | 6.550.827.703                     | 1.960.065.133        |
| Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản | (1.041.331.753)      | 155.158.736                    | 51.522.373                        | (937.695.390)        |
| - Công ty con                                   | 343.691.360          | 161.680.178                    | 505.371.538                       | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | (973.781.781)        | 3.103.237.748                  | 525.896.787                       | 1.603.559.180        |
| - Công ty mẹ                                    | (952.962.626)        | 3.103.237.748                  | 525.896.787                       | 1.624.378.335        |
| - Công ty con                                   | (20.819.155)         | -                              | -                                 | (20.819.155)         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | 27.027.953           | 411.182.425                    | 434.065.925                       | 4.144.453            |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 418.490.172          | 1.290.277.139                  | 1.513.004.263                     | 195.763.048          |
| - Công ty mẹ                                    | 416.986.365          | 1.258.490.443                  | 1.483.549.010                     | 191.927.798          |
| - Công ty con                                   | 1.503.807            | 31.786.696                     | 29.455.253                        | 3.835.250            |
| Các loại thuế khác                              | -                    | 257.216.196                    | 257.216.196                       | -                    |
| - Công ty mẹ                                    | -                    | 255.438.358                    | 255.438.358                       | -                    |
| - Công ty con                                   | -                    | 1.777.838                      | 1.777.838                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>(954.332.021)</b> | <b>13.618.073.230</b>          | <b>9.837.904.785</b>              | <b>2.825.836.424</b> |
| Trong đó:                                       |                      |                                |                                   |                      |
| 17.1 Phải nộp                                   | 1.060.781.513        |                                |                                   | 3.784.350.969        |
| 17.2 Phải thu                                   | 2.015.113.534        |                                |                                   | 958.514.545          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                  | 30/6/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>41.479.567</b> | <b>52.568.567</b> |
| Lãi vay phải trả | 41.479.567        | 52.568.567        |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>3.347.943.110</b> | <b>2.559.627.896</b> |
| Kinh phí công đoàn             | 2.546.234.478        | 1.966.008.431        |
| Bảo hiểm xã hội                | 145.188.878          | -                    |
| Bảo hiểm y tế                  | 264.797.550          | 140.652.630          |
| Bảo hiểm thất nghiệp           | 147.212.871          | 96.942.891           |
| Thù lao HĐQT, BKS              | 64.000.000           | 51.200.000           |
| Phải trả cho hoạt động vận tải | 55.162.067           | 159.420.022          |
| Phải trả khác                  | 125.347.266          | 145.403.922          |

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                      | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>20.1 Ngắn hạn</b> | <b>25.546.161.549</b> | <b>42.869.157.293</b> |
| Các khoản vay        | 25.546.161.549        | 42.869.157.293        |
| <b>20.2 Dài hạn</b>  | <b>15.729.296.098</b> | <b>18.473.830.740</b> |
| Các khoản vay        | 15.729.296.098        | 18.473.830.740        |

| a. Các khoản vay                                                         | 01/01/2026<br>VND     | Tăng trong kỳ<br>VND  | Giảm trong kỳ<br>VND  | 30/6/2026<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                      | <b>42.869.157.293</b> | <b>28.835.906.681</b> | <b>46.158.902.425</b> | <b>25.546.161.549</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nam Hải Phòng (1) | 31.090.357.293        | 22.750.231.681        | 38.765.047.425        | 15.075.541.549        |
| Cá nhân                                                                  | -                     | 585.000.000           | 585.000.000           | -                     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                           |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nam Hải Phòng (2) | 11.778.800.000        | 5.500.675.000         | 6.808.855.000         | 10.470.620.000        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                       | <b>18.473.830.740</b> | <b>2.756.140.358</b>  | <b>5.500.675.000</b>  | <b>15.729.296.098</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nam Hải Phòng (2) | 18.473.830.740        | 2.756.140.358         | 5.500.675.000         | 15.729.296.098        |

(1): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

(2) Bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

**(2.1) Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.02 ngày 30/12/2023:**

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay                         | : Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018                                                                                                             |
| Số tiền cho vay                      | : 47.055.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời hạn vay                         | : 55 tháng (từ 10/01/2024 đến 26/6/2028)                                                                                                                                                                                                                                         |
| Lãi suất vay                         | : Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm; lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm |
| Thời hạn trả lãi vay                 | : Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế                                                                                                                                                                                                                              |
| Lãi suất quá hạn                     | : Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả                                                                                                                                                                                    |
| Tài sản thế chấp                     | : Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144 MT                                                               |
| Số dư vay tại 30/6/2026              | : 22.205.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : 9.940.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                              |

**(2.2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 28327452/2025/HDCVTDH ngày 30/10/2025**

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay                         | : Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và/hoặc bù đắp tài chính liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đóng mới 2 tàu sông chở dầu trọng tải 560 tấn/tàu                                                                                                                                                                                                 |
| Hạn mức tối đa                       | : 7.280.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Thời hạn vay                         | : 96 tháng (từ 05/11/2025 đến 07/11/2033).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Lãi suất vay                         | : Lãi suất cố định 12 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 6,7%/ năm , sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên độ 3,2%/năm                                                                                                                                                                                 |
| Thời hạn trả lãi vay                 | : Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Lãi suất quá hạn                     | : Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Tài sản thế chấp                     | : Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4.998,9 MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.<br>Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144 MT. |
| Số dư vay tại 30/6/2026              | : 3.994.916.098 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : 530.620.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                                                                      | <b>Tổng nợ<br/>VND</b> | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tại 30/6/2026</b>                                                 |                        |                                       |                                         |                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nam Hải Phòng | 26.199.916.098         | 10.470.620.000                        | 14.387.480.000                          | 1.341.816.098             |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>26.199.916.098</b>  | <b>10.470.620.000</b>                 | <b>14.387.480.000</b>                   | <b>1.341.816.098</b>      |
| <b>Tại 01/01/2026</b>                                                |                        |                                       |                                         |                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Nam Hải Phòng | 30.252.630.740         | 11.778.800.000                        | 17.942.200.000                          | 531.630.740               |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>30.252.630.740</b>  | <b>11.778.800.000</b>                 | <b>17.942.200.000</b>                   | <b>531.630.740</b>        |

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| <b>Diễn giải</b>           | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>LNST chưa<br/>phân phối<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>55.680.000.000</b>                     | <b>6.024.502.460</b>        | <b>18.697.189.166</b>                    | <b>24.049.942.906</b>                  | <b>104.451.634.532</b> |
| Tăng trong kỳ              | -                                         | -                           | -                                        | 12.210.104.612                         | 12.210.104.612         |
| Lãi trong kỳ               | -                                         | -                           | -                                        | 12.210.104.612                         | 12.210.104.612         |
| Giảm trong kỳ              | -                                         | -                           | -                                        | 6.817.539.298                          | 6.817.539.298          |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                         | -                           | -                                        | 6.728.400.000                          | 6.728.400.000          |
| Giảm khác                  | -                                         | -                           | -                                        | 89.139.298                             | 89.139.298             |
| <b>Tại ngày 30/6/2026</b>  | <b>55.680.000.000</b>                     | <b>6.024.502.460</b>        | <b>18.697.189.166</b>                    | <b>29.442.508.220</b>                  | <b>109.844.199.846</b> |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                         | <b>30/6/2026<br/>VND</b> |                               | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |                               |
|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|                                         | <b>Tổng số</b>           | <b>Vốn cổ phần<br/>thường</b> | <b>Tổng số</b>            | <b>Vốn cổ phần<br/>thường</b> |
| Tổng công ty Vận tải<br>thủy Petrolimex | 28.396.800.000           | 28.396.800.000                | 28.396.800.000            | 28.396.800.000                |
| Các cổ đông khác                        | 27.283.200.000           | 27.283.200.000                | 27.283.200.000            | 27.283.200.000                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>55.680.000.000</b>    | <b>55.680.000.000</b>         | <b>55.680.000.000</b>     | <b>55.680.000.000</b>         |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| <b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty<br>mẹ trước hợp nhất  | 32.772.629.729                                 | 22.640.986.579                                 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty<br>con trước hợp nhất | (3.391.764.845)                                | (3.120.189.631)                                |
| Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất                                     | 61.643.336                                     | 314.015.326                                    |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>29.442.508.220</b>                          | <b>19.834.812.274</b>                          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

| <b>b. Cổ phiếu</b>                             | <b>30/6/2026</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2026</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 5.568.000                           | 5.568.000                            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 5.568.000                           | 5.568.000                            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>5.568.000</i>                    | <i>5.568.000</i>                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 5.568.000                           | 5.568.000                            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>5.568.000</i>                    | <i>5.568.000</i>                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                              | 10.000                               |

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| <b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>            | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Hoàng Hà                          | 138.712.283                    | 138.712.283                     |
| Đỗ Đình Hùng                                 | 42.701.000                     | 42.701.000                      |
| Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh           | 131.182.827                    | 131.182.827                     |
| Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt        | 248.000.000                    | 248.000.000                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia | 108.238.504                    | 108.238.504                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>668.834.614</b>             | <b>668.834.614</b>              |

## 23. DOANH THU

|                                                                                         | <b>Từ 01/01/2026</b><br><b>đến 30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025</b><br><b>đến 30/6/2025</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                           | <b>233.642.721.881</b>                                     | <b>175.381.480.671</b>                                     |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                  | 81.326.867.109                                             | 61.673.422.160                                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                              | 150.295.522.014                                            | 113.528.058.511                                            |
| Doanh thu bán bất động sản                                                              | 1.751.587.358                                              | -                                                          |
| Doanh thu khác                                                                          | 268.745.400                                                | 180.000.000                                                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                     | <b>-</b>                                                   | <b>-</b>                                                   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b>233.642.721.881</b>                                     | <b>175.381.480.671</b>                                     |
| <b>Trong đó:</b>                                                                        |                                                            |                                                            |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 36) | 146.736.943.028                                            | 112.719.407.044                                            |

## 24. GIÁ VỐN

|                                 | <b>Từ 01/01/2026</b><br><b>đến 30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025</b><br><b>đến 30/6/2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 78.645.404.323                                             | 59.114.432.107                                             |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 117.383.244.697                                            | 90.325.119.470                                             |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | 1.708.666.206                                              | -                                                          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>197.737.315.226</b>                                     | <b>149.439.551.577</b>                                     |



**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.264.643                             | 9.047.339                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.264.643</b>                      | <b>9.047.339</b>                      |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí đi vay        | 1.931.592.661                         | 1.950.918.119                         |
| Lãi mua hàng chậm trả | 287.079.746                           | 874.884.791                           |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.218.672.407</b>                  | <b>2.825.802.910</b>                  |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>27.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>3.784.528.455</b>                  | <b>2.105.137.275</b>                  |
| Chi phí nhân viên bán hàng                  | 2.732.039.088                         | 1.331.332.054                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 203.055.713                           | 189.996.368                           |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 849.433.654                           | 583.808.853                           |
| <b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>14.640.636.369</b>                 | <b>12.517.893.985</b>                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 9.505.481.832                         | 8.739.698.624                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 394.835.214                           | 436.281.990                           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.740.319.323                         | 3.341.913.371                         |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.454.545                             | -                                     |
| Tiền phạt thu được                           | 129.227.802                           | -                                     |
| Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu   | 32.137.800                            | 20.965.000                            |
| Các khoản khác                               | -                                     | 54.913.553                            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>165.820.147</b>                    | <b>75.878.553</b>                     |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

|                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 5.723.208                             | 151.195.150                           |
| Các khoản khác          | 32.137.800                            | 47.047.800                            |
| <b>Cộng</b>             | <b>37.861.008</b>                     | <b>198.242.950</b>                    |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 56.249.527.249                        | 40.792.058.954                        |
| Chi phí nhân công                | 48.129.675.461                        | 33.631.033.348                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.640.171.345                        | 12.853.396.652                        |
| Chi phí khác                     | 23.673.220.679                        | 18.504.800.698                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>138.692.594.734</b>                | <b>105.781.289.652</b>                |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty mẹ  | 3.103.237.748                         | 1.849.329.633                         |
| Công ty con | -                                     | -                                     |
| <b>Cộng</b> | <b>3.103.237.748</b>                  | <b>1.849.329.633</b>                  |

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

|                                                                                          | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ | 83.450.846                            | (54.617.005)                          |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>83.450.846</b>                     | <b>(54.617.005)</b>                   |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>                                                          | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                             | 12.210.104.612                                 | 6.585.065.238                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             |                                                |                                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)                                                           | -                                              | -                                              |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)                                                           | -                                              | -                                              |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)</b>                            | <b>12.210.104.612</b>                          | <b>6.585.065.238</b>                           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4) | 5.568.000                                      | 5.568.000                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>                                                  | <b>2.193</b>                                   | <b>1.183</b>                                   |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản lãi vay vốn hoá là 1.075.637 VND và không bao gồm khoản đã ứng ký trước là 2.031.759.840 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 5.500.675.000 VND.

## 35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

## 36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

|                        |                             | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</u> |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Đào Thanh Liêm     | Chủ tịch HĐQT               | 886.196.146                                    | 542.700.000                                    |
| Ông Nguyễn Trọng Thủy  | Thành viên HĐQT             | 981.614.140                                    | 614.305.182                                    |
|                        | Tổng Giám đốc               |                                                |                                                |
| Ông Lâm Việt Hồng      | Thành viên HĐQT             | 215.585.764                                    | 98.232.000                                     |
| Ông Trịnh Chiến Trình  | Thành viên HĐQT             | 897.041.938                                    | 541.834.728                                    |
|                        | Phó Tổng Giám đốc           |                                                |                                                |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Thành viên HĐQT             | 861.041.938                                    | 543.855.636                                    |
|                        | Phó Tổng Giám đốc           |                                                |                                                |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh   | Phó Tổng Giám đốc           | 660.101.038                                    | 445.623.636                                    |
|                        | (miễn nhiệm ngày 01/5/2026) |                                                |                                                |
| Ông Hoàng Anh Tuấn     | Trưởng BKS                  | 215.585.764                                    | 98.232.000                                     |
| Ông Vũ Đức Anh         | Thành viên BKS              | 150.910.035                                    | 68.762.400                                     |
| Ông Đoàn Nhật Tân      | Thành viên BKS              | 150.910.035                                    | 68.762.400                                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

| <b>Giao dịch với bên liên quan</b>                                   | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Bán hàng hoá, dịch vụ</b>                                         | <b>146.736.943.028</b>                         | <b>112.719.407.044</b>                         |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                           | 103.494.210.798                                | 83.909.410.006                                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ                                  | 29.198.661.148                                 | 22.808.181.074                                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh                                 | 7.777.074.934                                  | 2.655.438.736                                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình                                | 3.119.306.568                                  | 2.628.076.492                                  |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex                                 | 1.702.627.200                                  | -                                              |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 925.071.346                                    | 712.090.736                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12                | 511.711.034                                    | -                                              |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu đường thuỷ Petrolimex                    | 8.280.000                                      | 6.210.000                                      |
| <b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>                                         | <b>99.948.237.918</b>                          | <b>72.823.002.680</b>                          |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng                                | 78.975.844.929                                 | 60.998.423.370                                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12                | 7.631.420.470                                  | 553.835.500                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ                                  | 3.974.620.227                                  | 1.718.479.005                                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình                                | 1.778.870.288                                  | 1.200.933.196                                  |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng                                      | 1.680.237.055                                  | 2.376.875.355                                  |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng                                     | 1.623.945.909                                  | 1.598.832.668                                  |
| Tổng kho Petrolimex Đức Giang                                        | 1.312.535.840                                  | 823.963.460                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai                                  | 1.032.575.250                                  | 232.644.500                                    |
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long                                       | 993.500.000                                    | 650.500.000                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh                                 | 226.174.800                                    | 54.266.700                                     |
| Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP                               | 194.351.000                                    | 1.054.773.000                                  |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha Trang              | 154.000.000                                    | 66.000.000                                     |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                           | 137.066.306                                    | 623.800.351                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh                               | 79.124.800                                     | -                                              |
| Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong            | 54.719.890                                     | 18.257.626                                     |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                                      | 36.363.636                                     | 81.818.181                                     |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa                                | 29.725.000                                     | -                                              |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng                                | 15.312.000                                     | 47.572.800                                     |
| Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn  | 10.763.849                                     | 3.492.343                                      |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ                                  | 4.087.310                                      | 325.783.320                                    |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè                                             | 2.999.359                                      | 8.043.305                                      |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An                                  | -                                              | 165.425.500                                    |
| Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex                              | -                                              | 25.250.000                                     |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng                                  | -                                              | 194.032.500                                    |
| <b>Số dư với bên liên quan</b>                                       | <b>30/6/2026<br/>VND</b>                       | <b>01/01/2026<br/>VND</b>                      |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                                       | <b>20.851.699.138</b>                          | <b>11.237.868.732</b>                          |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ                                  | 11.452.451.905                                 | 3.930.504.552                                  |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                           | 6.589.043.585                                  | 3.819.394.423                                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh                                 | 1.739.543.850                                  | 961.572.517                                    |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12                | 485.929.289                                    | 2.291.279.289                                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình                                | 372.328.896                                    | 118.746.713                                    |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 212.401.613                                    | 116.371.238                                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

| <b>Số dư với bên liên quan</b>                             | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả người bán</b>                                  | <b>18.099.733.385</b>    | <b>12.494.620.821</b>     |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng                      | 14.209.876.727           | 8.390.915.158             |
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long                             | 1.803.778.140            | 2.247.652.482             |
| Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng                            | 1.196.381.791            | 1.229.851.280             |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại<br>Nha Trang | 492.329.188              | -                         |
| Tổng kho Petrolimex Đức Giang                              | 256.132.357              | 434.035.162               |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu<br>B12   | 94.847.760               | 20.191.680                |
| Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn                            | 46.387.422               | 156.319.379               |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng                      | -                        | 15.655.680                |

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu; bộ phận kinh doanh dầu nhờn; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2026**

|                           | Sửa chữa, đóng mới<br>phương tiện thủy<br>VND | Xăng dầu chính<br>VND | Dầu nhờn<br>VND | Vận tải thủy<br>VND | Bất động sản<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                               |                       |                 |                     |                     |                     |                        |
| Tài sản cố định           | -                                             | 949.201.061           | -               | 141.051.280.034     | -                   | 229.021.622         | 142.229.502.717        |
| Các khoản phải thu        | 898.385.497                                   | 1.192.169.237         | -               | 23.286.413.296      | 1.722.465.096       | 386.854.964         | 27.486.288.090         |
| Hàng tồn kho              | 1.154.383.821                                 | 1.769.951.178         | 85.437.100      | 10.955.274.482      | 6.933.478.616       | -                   | 20.898.525.197         |
| Tài sản không phân bổ     |                                               |                       |                 |                     |                     |                     | 37.036.452.582         |
| <b>Cộng</b>               |                                               |                       |                 |                     |                     |                     | <b>227.650.768.586</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                               |                       |                 |                     |                     |                     |                        |
| Phải trả tiền vay         | -                                             | 4.200.258.265         | -               | 37.075.199.382      | -                   | -                   | 41.275.457.647         |
| Nợ phải trả bộ phận       | 714.475.506                                   | 14.258.688.238        | -               | 15.933.428.344      | 16.085.813.400      | -                   | 46.992.405.488         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                               |                       |                 |                     |                     |                     | 29.538.705.605         |
| <b>Cộng</b>               |                                               |                       |                 |                     |                     |                     | <b>117.806.568.740</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**

|                                          | Sửa chữa, đóng mới<br>phương tiện thủy<br>VND | Xăng dầu chính<br>VND | Dầu nhờn<br>VND  | Vận tải thủy<br>VND    | Bất động sản<br>VND  | Dịch vụ khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                         |                                               |                       |                  |                        |                      |                     |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 974.153.700                                   | 81.325.089.332        | 1.777.777        | 149.321.368.314        | 1.751.587.358        | 268.745.400         | 233.642.721.881        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>974.153.700</b>                            | <b>81.325.089.332</b> | <b>1.777.777</b> | <b>149.321.368.314</b> | <b>1.751.587.358</b> | <b>268.745.400</b>  | <b>233.642.721.881</b> |
| Kết quả bộ phận                          | (313.098.400)                                 | (2.047.308.956)       | 239.099          | 19.896.819.896         | (56.409.808)         | -                   | 17.480.241.831         |
| Lãi tiền gửi                             |                                               |                       |                  |                        |                      |                     | 7.264.643              |
| Thu nhập/Chi phí khác                    |                                               |                       |                  |                        |                      |                     | (2.090.713.268)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       |                                               |                       |                  |                        |                      |                     | (3.186.688.594)        |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                |                                               |                       |                  |                        |                      |                     | <b>12.210.104.612</b>  |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026

|                           | Sửa chữa, đóng mới<br>phương tiện thủy<br>VND | Xăng dầu<br>chính<br>VND | Dầu nhờn<br>VND | Vận tải thủy<br>VND | Bất động sản<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                               |                          |                 |                     |                     |                     |                        |
| Tài sản cố định           | 14.166.673                                    | 1.158.521.512            | -               | 126.941.943.704     | -                   | 286.277.018         | 128.400.908.907        |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | -                                             | -                        | -               | 13.731.411.351      | -                   | -                   | 13.731.411.351         |
| Các khoản phải thu        | 2.505.259.007                                 | 1.531.506.802            | -               | 11.702.955.496      | 2.128.662.648       | -                   | 17.868.383.953         |
| Hàng tồn kho              | 433.896.710                                   | 1.759.239.136            | 86.770.319      | 10.864.747.026      | 6.534.184.969       | -                   | 19.678.838.160         |
| Tài sản không phân bổ     |                                               |                          |                 |                     |                     |                     | 43.642.415.188         |
| <b>Cộng</b>               |                                               |                          |                 |                     |                     |                     | <b>223.321.957.559</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                               |                          |                 |                     |                     |                     |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 527.333.752                                   | 9.400.936.453            | -               | 10.415.201.681      | 17.705.125.033      | -                   | 38.048.596.919         |
| Phải trả tiền vay         | -                                             | 8.118.326.908            | -               | 51.790.032.685      | -                   | -                   | 59.908.359.593         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                               |                          |                 |                     |                     |                     | 20.913.366.515         |
| <b>Cộng</b>               |                                               |                          |                 |                     |                     |                     | <b>118.870.323.027</b> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

|                                          | Sửa chữa, đóng mới<br>phương tiện thủy<br>VND | Xăng dầu chính<br>VND | Dầu nhờn<br>VND  | Vận tải thủy<br>VND    | Bất động sản<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                         |                                               |                       |                  |                        |                     |                     |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 852.287.829                                   | 61.669.067.611        | 4.354.549        | 112.719.407.044        | -                   | 136.363.638         | 175.381.480.671        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>852.287.829</b>                            | <b>61.669.067.611</b> | <b>4.354.549</b> | <b>112.719.407.044</b> | <b>-</b>            | <b>136.363.638</b>  | <b>175.381.480.671</b> |
| Kết quả bộ phận                          | (661.009.747)                                 | (120.615.660)         | (13.206.011)     | 12.027.894.388         | -                   | 85.834.864          | 11.318.897.834         |
| Lãi tiền gửi                             |                                               |                       |                  |                        |                     |                     | 9.047.339              |
| Thu nhập/Chi phí khác                    |                                               |                       |                  |                        |                     |                     | (2.948.167.307)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       |                                               |                       |                  |                        |                     |                     | (1.794.712.628)        |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                |                                               |                       |                  |                        |                     |                     | <b>6.585.065.238</b>   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này theo quy định hiện hành.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Thu Trang**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026  
**Người đại diện theo pháp luật**



**Nguyễn Trọng Thủy**